

3.2. Biểu mẫu XD02. Bảng thu thập số liệu phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực - Tòa nhà

NĂM

I. Số liệu tính phát thải khí nhà kính từ sử dụng nhiên liệu cho quá trình đốt

STT		Thông số	Lượng sử dụng (Qi)		Nhiệt trị (NCVi)		Nguồn số liệu
			Đơn vị	Giá trị	Đơn vị	Giá trị	
Tha n	1	Than	tấn		TJ/....		
	...	Than	tấn		TJ/....		
Xăng, dầu	1	Xăng A95, A92	1000 lít				
	2	Xăng E5, Ron 92	1000 lít				
	3	Xăng E10, Ron 92	1000 lít				
	4	Dầu Diesel (DO)	1000 lít hoặc tấn				
	5	Dầu nhiên liệu (FO)	1000 lít hoặc tấn				

Khí	6	Khí tự nhiên (NG)	Sm ³ hoặc tấn		TJ/....		
	7	Khí hóa lỏng (LPG)	tấn hoặc 1000 lít		TJ/....		
	8	Khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG)	tấn hoặc 1000 lít		TJ/....		
	9	Khí thiên nhiên nén (CNG)	Sm ³ hoặc tấn		TJ/....		
Sinh khối	1	Sinh khối	tấn		TJ/....		
	...	Sinh khối	tấn		TJ/....		
Khác	1	Nhiên liệu	...		TJ/....		
	...	Nhiên liệu	...		TJ/....		

II. Số liệu tính phát thải khí nhà kính từ sử dụng điện

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị	Nguồn số liệu
-----	----------	--------	---------	---------------

Điện	1	Điện mua vào (Q_{MV})	kWh		
	2	Điện mặt trời tự sản xuất*	kWh		
	3	Điện bán ra (Q_{BR})	kWh		

Ghi chú:

(*) Số liệu phục vụ thẩm định

Điền giá trị được xác định theo đơn vị quy định:

1. Nguồn số liệu được quy định tại khoản 2 Điều 9 của Thông tư này.
2. Số liệu chưa được xác định, ghi rõ N/A.
3. Điện mua vào là điện lưới, điện có nguồn gốc từ nguyên liệu hoá thạch.
4. Số liệu về nhiên liệu sử dụng cho quá trình đốt:
 - a) Lượng sử dụng là lượng được xác định theo nguồn số liệu theo đơn vị được quy định;
 - b) Nhiệt trị là giá trị nhiệt trị thấp, được xác định từ kết quả phân tích, theo số liệu công bố của đơn vị cung cấp hoặc tra theo bảng tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;
 - c) Đơn vị quy đổi $1 \text{ Kcal} = 0,004184 \text{ MJ}$.